

Số: 12/2008/NQ-HĐND

Gia Nghĩa, ngày 22 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2009.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản qui phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Theo Báo cáo số 248/BC-UBND ngày 02 /12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách Nhà nước năm 2008 và dự kiến dự toán ngân sách Nhà nước năm 2009;

Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra số 29/BC-KTNS ngày 12/12/2008 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu tham dự tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua dự toán thu NSNN trên địa bàn, dự toán thu-chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2009 như sau:

1/ Tổng thu NSNN trên địa bàn	:575.000 triệu đồng,
1.1. Tổng thu trong cân đối NSNN	:553.000 triệu đồng,
- Thu nội địa	:548.300 triệu đồng,
Trong đó: +Thu thuế, phí và lệ phí	:457.000 triệu đồng,
+Thu biện pháp tài chính	: 91.300 triệu đồng,
- Thu thuế xuất nhập khẩu	: 4.700 triệu đồng.
1.2. Các khoản thu huy động đóng góp, thu từ xổ số kiến thiết và thu được để lại các đơn vị quản lý qua NSNN (các khoản thu quản lý qua NSNN):	22.000 triệu đồng (trong đó thu từ xổ số kiến thiết là 13.000 triệu đồng).
2/ Tổng thu ngân sách địa phương (bao gồm cả các khoản thu quản lý qua NSNN)	: 1.900.201 triệu đồng.
2.1. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương	: 1.878.201 triệu đồng.
Bao gồm:	
2.1.1. Thu cố định và thu điều tiết	: 534.030 triệu đồng
+ Nguồn thu hưởng 100% với ngân sách TW	: 152.840 triệu đồng
+ Nguồn hưởng theo tỷ lệ phân chia với TW	: 381.190 triệu đồng

2.1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	: 1.240.934 triệu đồng
+Thu bổ sung thường xuyên	: 568.859 triệu đồng
+Thu bổ sung có mục tiêu	: 672.075 triệu đồng
2.1.3. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	: 103.237 triệu đồng.
2.2. Các khoản thu quản lý qua NSNN	: 22.000 triệu đồng.
Trong đó: Thu từ xổ số kiến thiết:	: 13.000 triệu đồng.

3/ Tổng chi ngân sách địa phương (bao gồm cả chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN) : **1.900.201 triệu đồng,**

3.1. Tổng chi ngân sách địa phương : **1.878.201 triệu đồng,**

3.1.1-Tổng chi cân đối ngân sách địa phương : **1.737.022 triệu đồng**

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển : 594.971 triệu đồng
 - + Trong đó chi trả nợ vay ĐTPT : 60.720 triệu đồng.
- Chi thường xuyên : 1.013.206 triệu đồng
 - Trong đó: +Chi SNGDDT& dạy nghề : 396.180 triệu đồng,
 - +Nghiên cứu khoa học & CN : 4.320 triệu đồng,
- Chi bổ sung quỹ dự trữ địa phương : 1.000 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách : 35.000 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương chưa phân bổ: 92.845 triệu đồng.

3.1.2. Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135 và dự án trồng mới 5 triệu ha rừng: **141.179 triệu đồng.**

3.2. Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN : **22.000 triệu đồng.**

Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết : 13.000 triệu đồng.

4/ Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh như sau:

4.1. Tổng số chi ngân sách cấp tỉnh: 1.130.703 triệu đồng (bao gồm cả khoản chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN), mức chi từng lĩnh vực cụ thể theo Biểu số 1 đính kèm.

4.2. Dự toán chi của từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo lĩnh vực theo Biểu số 2 đính kèm. Trong đó đã bao gồm:

- Bố trí đủ kinh phí cho biên chế của các đơn vị và theo định mức phân bổ dự toán HĐND tỉnh đã quyết định, kể cả đối tượng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ.

- Đã bố trí kinh phí do tăng biên chế giáo viên năm học 2009-2010;

- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung và Nghị định số 166/2007/NĐ-CP ngày 16/11/2007 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung.

- Kinh phí thực hiện cải cách hành chính theo Quyết định số 94/2006/QĐ-TTg ngày 27/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2006 - 2010.

- Kinh phí đảm bảo nhu cầu hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ.

4.3. Mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho các huyện, thị xã theo Biểu số 3 đính kèm. Trong đó đã bao gồm:

- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung và Nghị định số 166/2007/NĐ-CP ngày 16/11/2007 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung.

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 67/2007/NĐ-CP về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

- Kinh phí thực hiện việc cấp không một số mặt hàng chính sách theo Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định 289/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, ngư dân và kinh phí thực hiện Quyết định số 253/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh phí tăng thêm thực hiện định mức biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế theo Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 23/8/2006 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ và Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của Liên Bộ Y tế - Bộ Nội vụ.

4.4. Dự toán chi thường xuyên của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh: 3.966 triệu đồng.

Điều 2. Các giải pháp chính:

1. Tiếp tục thực hiện cơ chế thưởng vượt thu cho ngân sách các cấp và hỗ trợ công tác thu nhằm động viên, khuyến khích phấn đấu tăng thu, tăng nguồn ngân sách phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn, cụ thể:

- Thực hiện cơ chế thưởng vượt thu cho ngân sách huyện, thị xã; xã, phường, thị trấn từ 9 (chín) khoản thu phân chia huyện, thị xã; xã, phường, thị trấn quản lý thu. Nếu vượt thu so với dự toán của tỉnh, của huyện giao (đối với cấp xã) thì được để lại ngân sách cấp huyện, cấp xã hưởng theo tỷ lệ qui định tại Nghị quyết số 19/2006/NQ-HĐND, ngày 06/10/2006 của HĐND tỉnh Đắk Nông, về việc thông qua qui định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Nông. Số thưởng vượt thu nêu trên được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và ngân sách cấp huyện thưởng cho ngân sách cấp dưới.

- Đối với ngành thuế, thực hiện cơ chế trích chi phí để chi trả cho việc thực hiện Đề án ủy nhiệm thu và các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán. Phần trích hỗ trợ chi phí này giao cho cơ quan Tài chính trình UBND các cấp tính toán hỗ trợ một cách hợp lý trên cơ sở số thu vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu hàng năm từ nguồn tăng thu của các cấp ngân sách được hưởng.

2. Tiếp tục thực hiện mức hỗ trợ tiền ăn, chi phí đi lại cho cán bộ, công chức hành chính sự nghiệp đơn vị Trung ương, địa phương được điều động và tiếp nhận mới về công tác tỉnh Đắk Nông như năm 2008.

-Về hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang thuộc diện điều động là 450.000đ/người/tháng; Đối với cán bộ công chức tuyển dụng mới trước 31/12/2004 là 300.000 đ/người/tháng.

-Về hỗ trợ chi phí đi lại là 150.000 đ/người/tháng.

- Đối tượng được hỗ trợ các chính sách nêu trên thực hiện như năm 2008.

3. Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước và thanh toán qua kho bạc Nhà nước. Cho phép tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư qua kho bạc Nhà nước. Giao cơ quan Tài chính tính toán trình UBND các cấp có mức chi phí hỗ trợ hợp lý cho Kho bạc Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ thu này.

4. Cho phép điều hoà nguồn tăng thu để cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Quốc hội giữa các cấp ngân sách địa phương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện thắng lợi dự toán ngân sách Nhà nước năm 2009 và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khoá I, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2008.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- VP.Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- TT.HĐND; UBND các huyện, thị xã;
- Lưu VT. 

CHỦ TỊCH



K' BEO

Biểu 1: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2008/NQ-HĐND ngày 22/12/2008 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán 2009
1	2	
	TỔNG CHI NSĐP QUẢN LÝ (BAO GỒM CẢ ĐÓNG GÓP)	1.130.703
	TỔNG CHI NSĐP QUẢN LÝ (A+B)	1.119.703
A	TỔNG CHI TRONG CÂN ĐỐI NSĐP	1.032.723
I	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương chưa phân bổ	69.248
II	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	503.788
	<i>Trong đó: -Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề</i>	32.000
	<i>-Chi khoa học và công nghệ</i>	4.000
1	Chi XD CB tập trung vốn trong nước	81.549
2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	31.150
3	Chi BS vốn lưu động và hỗ trợ các DN NN	3.000
4	Vốn XD CB có mục tiêu từ NSTW	388.089
*	Chi trả nợ vay Đầu tư phát triển (3)	60.720
III	CHI THƯỜNG XUYÊN	440.309
1	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách	7.721
2	Chi sự nghiệp kinh tế	61.456
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	82.565
4	Chi sự nghiệp y tế & Dân số KHH GD	109.795
5	Nghiên cứu khoa học và công nghệ	4.320
6	Sự nghiệp văn hoá thông tin	5.147
7	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	10.650
8	Sự nghiệp thể dục thể thao	2.002
9	Chi đảm bảo xã hội	11.715
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	108.524
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	16.883
12	Chi khác ngân sách	12.100
13	Chi hoạt động môi trường	7.431
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	18.378
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	86.980
	Chi CT MTQG; CT 135; 5 triệu ha rừng	86.980
1	Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	72.398
2	Chi thực hiện chương trình 135	1.300
3	Chi thực hiện chương trình 5 triệu ha rừng	13.282
C	CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NS	11.000
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết.</i>	2.000

Biểu 2: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009 CHI TIẾT GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2008/NQ-HĐND ngày 22/12/2008 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi NSNN năm 2009														Chi CTMT quốc gia	
		Tổng chi	Tổng số	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)													
				Gồm													
		Chi QLHC	SN Giáo dục Đào tạo	SN Y tế	SN Văn hoá	SN Xã hội	SN KHCN	SN PT TH	SN Thể dục thể thao	SN Môi trường	SN Kinh tế	Chi Trợ giá	AN QP	Chi khác			
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT	39.534	36.734	8.618						700	27.416				2.800		
2	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	14.287	11.272	2.298	1.300		4.922			2.002	750				3.015		
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	16.894	7.102	2.423	2.290			2.389							9.792		
4	Văn phòng UBND tỉnh	6.201	6.201	6.151	50												
5	Sở Tư pháp	2.990	2.950	2.113				421						416	40		
6	Chi cục kiểm lâm	13.199	13.199	11.406										1.793			
7	Sở Tài nguyên- Môi trường	10.492	10.492	1.993						1.650	6.849						
8	Sở Giáo dục- Đào tạo	90.330	66.048	2.496	63.552										24.282		
9	Sở Giao thông- Vận tải	5.320	5.320	1.839										3.481			
10	UB Mật trận Tổ quốc VN tỉnh	1.723	1.723	1.723													
11	Sở Y tế	122.445	112.376	1.931	450	108.195				1.500	300				10.069		
12	Sở Khoa học và Công nghệ	7.113	7.113	2.793				4.320									
13	Sở Tài chính	3.679	3.679	2.549	50									1.080			
14	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	3.966	3.966	3.916	50												
15	Đoàn TNCS HCM tỉnh	2.364	2.364	1.950	414												
16	Đài Phát thanh truyền hình	10.650	10.650	0					10.650								
17	Sở Nội vụ	14.612	14.612	13.562	1.050												
18	Thanh tra tỉnh	1.796	1.796	1.796													
19	Ban Dân tộc	4.841	3.541	1.091	450									2.000	1.300		
20	Sở Công thương	3.684	3.684	2.156										1.528			
21	Sở Xây dựng	1.852	1.852	1.852													
22	Hội Văn học nghệ thuật	910	910	560	30			170						150			
23	Sở Thông tin và Truyền thông	1.693	1.693	1.603										90			
24	Sở Kế hoạch- Đầu tư	2.900	2.900	2.115						640	145						
25	Hội Nông dân	1.386	1.386	1.251										135			
26	Chi cục quản lý thị trường	1.967	1.967	1.917	50												
27	Hội Cựu chiến binh	959	959	959	0												
28	Trường chính trị	4.419	4.419		4.419												
29	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.142	1.142	1.142													
30	Ban QL Khu công nghiệp	539	539	539													
31	Công ty PTHH KCN Tâm Thắng	1.373	1.373							500	873						
32	Ban Quản lý phát triển khu đô thị mới	1.067	1.067											1.067			
33	Liên minh Hợp tác xã	623	623	623													
34	Hội Chữ thập đỏ	909	909	739				170									

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi NSNN năm 2009														Chi CTMT quốc gia	
		Tổng chi	Tổng số	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)													
				Gồm													
		Chi QLHC	SN Giáo dục Đào tạo	SN Y tế	SN Văn hoá	SN Xã hội	SN KHCN	SN PT TH	SN Thể dục thể thao	SN Môi trường	SN Kinh tế	Chi Trợ giá	AN QP	Chi khác			
35	Hội Nhà báo	185	185	130			55										
36	Hội người cao tuổi tỉnh	180	180	180													
37	Hội Đông y tỉnh	300	300			300											
38	Hội nạn nhân chất độc da cam tỉnh	120	120					120									
39	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	50	50	50													
40	Hội Khuyến học tỉnh	130	130		130												
41	Khối Đảng	21.560	21.560	17.560	700	1.300							2.000				
42	Công an tỉnh	7.591	6.141		500									5.641		1.450	
43	BCH Bộ đội biên phòng	3.424	3.424		200									3.224			
44	BCH Quân sự tỉnh	8.018	8.018											8.018			
45	Trường Quân sự địa phương	2.153	2.153		2.153												
46	Ban chỉ huy phòng chống lụt bão	562	562									562					
47	Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo	2.000	2.000					2.000									
48	Hỗ trợ các đơn vị khác và chi khác NS	10.100	10.100													10.100	
49	SN Giáo dục- Đào tạo khác	4.727	4.727		4.727												
50	Các DN thực hiện trợ giá trợ cước	5.571	5.571											5.571			
51	Các Lâm trường và Ban QL rừng	5.200	5.200	0	0	0	0	0	0	0	0	5.200	0	0	0	0	
	Ban QL rừng Phòng hộ Nam Cát Tiên	702	702									702					
	Ban QL rừng Phòng hộ Thác Mơ	592	592									592					
	Ban QL rừng Phòng hộ Biên giới	485	485									485					
	Công ty Lâm nghiệp Đắk Wil	290	290									290					
	Công ty Lâm nghiệp Đắk Mil	290	290									290					
	Công ty Lâm nghiệp Đắk Song	320	320									320					
	Công ty Lâm nghiệp Đắk Mol	200	200									200					
	Công ty Lâm nghiệp Đắk N'tao	170	170									170					
	Công ty Lâm nghiệp Trường Xuân	189	189									189					
	Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	300	300									300					
	Công ty Lâm nghiệp Nam Tây nguyên	170	170									170					
	Công ty Lâm nghiệp Đắk Măng	290	290									290					
	Công ty Lâm nghiệp Gia Nghĩa	330	330									330					
	Công ty Lâm nghiệp Đức Lập	280	280									280					
	Công ty Lâm nghiệp Quảng Đức	92	92									92					
	Công ty Lâm nghiệp Quảng Tín	300	300									300					
	Công ty Lâm nghiệp Nam Nung	200	200									200					
52	Chi sự nghiệp kinh tế khác	500	500									500					
53	Chi công tác Quy hoạch	971	971									971					
54	Chi TH chế độ c.sách và đơn vị mới T.lập	19.415	19.415	4.500				6.615				6.300			2.000		
55	Chi SN Môi trường	2.441	2.441								2.441						
	Cộng:	493.057	440.309	108.524	82.565	109.795	5.147	11.715	4.320	10.650	2.002	7.431	61.456	7.721	16.883	12.100	52.748

Ghi chú: Chi CT MTQG chi phân bổ vốn sự nghiệp

**Biểu 3: SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2009**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2008/NQ-HĐND ngày 22/12/2008 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, thị xã thuộc tỉnh	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp(1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn bao gồm HDDG	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp(2)	Dự toán chi NS huyện	Tổng số NS cấp tỉnh bổ sung cho NS huyện, thị xã	Số bổ sung-từ NS cấp tỉnh cho NS quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh			
							Số bổ sung trong cân đối			Bổ sung từ nguồn thu Xổ số kiến thiết
							Cộng	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
A	B	1	2	3	4	5=7+8+9	6=4-3-9	7	8	9
	Tổng số	389.260	389.260	394.443	769.498	375.054	364.054	192.300	171.754	11.000
1	Thị xã Gia Nghĩa	69.400	69.400	68.326	84.168	15.842	14.586	0	14.586	1.256
2	Huyện Cư Jút	44.600	44.600	48.192	108.894	60.702	59.015	41.699	17.316	1.687
3	Huyện Krông Nô	32.600	32.600	35.026	109.245	74.219	72.744	41.917	30.827	1.475
4	Huyện Đắk Mil	85.940	85.940	80.415	118.637	38.222	36.645	17.247	19.398	1.577
5	Huyện Đắk Song	34.500	34.500	34.310	89.998	55.688	54.406	31.313	23.093	1.282
6	Huyện Đắk R'Lấp	96.850	96.850	99.225	124.870	25.645	24.330	7.099	17.231	1.315
7	Huyện Đắk G'Long	15.220	15.220	16.798	71.989	55.191	53.876	27.753	26.123	1.315
8	Huyện Tuy Đức	10.150	10.150	12.151	61.696	49.545	48.452	25.272	23.180	1.093

Ghi chú: (1) Không bao gồm số thu được để lại chi quản lý qua NSNN

(2) Bao gồm số thu năm trước chuyển sang để thực hiện cải cách tiền lương

Biểu 4: NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 12/2008/NQ-HĐND ngày 22/12/2008 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	KH giao đầu năm 2008	KH năm 2009	Trong đó phân ra:		
				Phân bổ chung	DA tinh phân bổ trực tiếp	Phân cấp cho cấp huyện
	Tổng cộng	537.022	620.134	94.531	442.489	83.114
A	Vốn cân đối ngân sách địa phương	149.332	157.402	71.249	43.450	42.703
I	Trung ương cân đối (Trong đó, nguồn thu sử dụng đất 31,15 tỷ đồng)	137.332	144.402	69.249	43.450	31.703
1	Trả nợ vay (theo Khoản 3 Điều 8 Luật ngân sách)	40.720	60.720	60.720		
2	Vốn chuẩn bị đầu tư (1)	3.000	5.000	5.000		
3	Dự phòng	10.000	2.529	2.529		
4	Vốn thực hiện dự án	83.612	76.153	1.000	43.450	31.703
	<i>Chia ra:</i>	<i>83.612</i>	<i>76.153</i>	<i>1.000</i>	<i>43.450</i>	<i>31.703</i>
	- Giáo dục đào tạo (1)	25.000	32.000		32.000	
	- Khoa học, công nghệ thông tin (1)	4.500	4.000		4.000	
	- An ninh - quốc phòng	5.550	-			
	- Hỗ trợ theo Chính sách khuyến khích đầu tư	2.000	1.000	1.000		
	- Quản lý nhà nước	3.300	7.450		7.450	
	- Công nghiệp	4.000	-			
	- Các lĩnh vực	39.262	31.703			31.703
II	Đầu tư y tế, giáo dục từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	13.000	2.000		11.000
B	CT mục tiêu quốc gia và các dự án lớn	43.970	60.932	13.282	20.950	26.700
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	25.500	27.450	-	20.950	6.500
	- Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	22.000	23.450		16.950	6.500
	- Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm	3.000	2.000		2.000	
	- Chương trình văn hoá	500	2.000		2.000	
2	Chương trình 135	7.500	20.200			20.200
3	Chương trình 5 triệu ha rừng	10.970	13.282	13.282		
C	Vốn bổ sung có mục tiêu	318.720	358.800	10.000	335.089	13.711
1	Đầu tư theo Nghị quyết 10-NQ-TW ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị	74.700	94.000	10.000	73.289	10.711
	<i>* Phân theo lĩnh vực</i>	<i>74.700</i>	<i>94.000</i>	<i>10.000</i>	<i>73.289</i>	<i>10.711</i>
	- Trừ nợ ứng trước kế hoạch (1) (2)		10.000	10.000		
	- Giao thông	20.000	44.518		44.518	
	- Nông nghiệp và PTNT	20.000	11.059		11.059	
	- Văn hoá	15.000	9.062		9.062	
	- Hạ tầng làng nghề	2.800	-			
	- Thương mại	1.000	1.800		1.800	
	- An ninh quốc phòng		6.850		6.850	
	- Giáo dục - đào tạo	5.700	-			
	- Các lĩnh vực khác	10.200	10.711			10.711
2	Đầu tư thực hiện Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004	2.920				

STT	Chỉ tiêu	KH giao đầu năm 2008	KH năm 2009	Trong đó phân ra:		
				Phân bổ chung	DA tính phân bổ trực tiếp	Phân cấp cho cấp huyện
3	Hỗ trợ phòng chống cháy rừng theo Quyết định số 02/QĐ-TTg, ngày 02/01/2007 của TT Chính phủ	6.000	4.000		4.000	
4	Đầu tư hạ tầng du lịch	10.000	12.000		12.000	
5	Đầu tư hạ tầng tỉnh, huyện chia tách (trong đó bao gồm cả trừ 100 tỷ đồng nợ ứng trước kế hoạch)	130.000	145.000		145.000	
6	Đầu tư thực hiện Quyết định 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 v/v bố trí dân cư	6.000	10.000		10.000	
7	Hỗ trợ đầu tư theo Quyết định 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Chính phủ		6.000		6.000	
8	Đầu tư y tế tỉnh và trung tâm y tế dự phòng	30.000	38.000		38.000	
9	Hỗ trợ bảo tồn văn hoá	5.000	5.000		5.000	
10	Phát thanh miền núi, Tây Nguyên		3.000		3.000	
11	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã		6.000		6.000	
12	Đầu tư theo Quyết định 160/2007/QĐ-TTg ngày 17/10/2007 của TT Chính phủ	3.000	3.000			3.000
13	Đầu hạ tầng khu công nghiệp		10.000		10.000	
14	Đầu tư trung tâm cụm xã		2.000		2.000	
15	Đề án tin học hoá các cơ quan Đảng (Đề án 06)	2.100	800		800	
16	Hỗ trợ đối ứng các dự án ODA	9.000	20.000		20.000	
17	Hỗ trợ khác	40.000				
D	Vốn ODA		43.000		43.000	
E	Nguồn vốn khác	25.000	-	-	-	-
1	Nguồn vốn vay GTNT và KCHKM	25.000				
F	Nguồn bổ sung của Bộ Tài chính	400				

Ghi chú:

- (1) Trung ương giao cụ thể
- (2) Trừ nợ ứng đầu tư cho ổn định dân DCTD huyện Đắk Glong

Biểu số 5: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2009**Phân theo ngành, lĩnh vực**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 12/2008/NQ-HĐND ngày 22/12/2008 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu	KH đầu năm 2008		KH năm 2009		S.sánh KH 2009/ KHĐN 2008
		Vốn ĐT (Tr.đồng)	Cơ cấu (%)	Vốn ĐT (Tr.đồng)	Cơ cấu (%)	
	Tổng cộng	582.422	100,00	620.134	100,00	106,48
1	Vốn chuẩn bị đầu tư	3.000	0,52	5.000	0,81	166,67
2	Trả nợ vay, trừ nợ ứng trước kế hoạch (Trong đó nợ vay 60.720 triệu đồng)	40.720	6,99	170.720	27,53	419,25
3	Giao thông, hạ tầng đô thị	66.804	11,47	87.464	14,10	130,93
4	Nông, lâm nghiệp và PTNT	39.466	6,78	34.550	5,57	87,54
5	Công nghiệp	4.000	0,69	10.000	1,61	250,00
6	Thương mại, du lịch	13.400	2,30	15.800	2,55	117,91
7	Điện, nước sinh hoạt, thoát nước	22.499	3,86	19.857	3,20	88,26
8	Giáo dục- đào tạo	35.550	6,10	34.000	5,48	95,64
9	Khoa học, công nghệ TT	6.600	1,13	4.800	0,77	72,73
10	Y tế- Xã hội	43.050	7,39	69.045	11,13	160,38
11	An ninh - quốc phòng	10.250	1,76	6.850	1,10	66,83
12	Văn hoá, thông tin	27.200	4,67	19.062	3,07	70,08
13	Quản lý nhà nước	96.700	16,60	44.250	7,14	45,76
14	Đền bù GPMB đô thị Gia Nghĩa	23.000	3,95	10.000	1,61	43,48
15	Các lĩnh vực (1)	150.183	25,79	88.736	14,31	59,09

Ghi chú: (1) nguồn vốn phân cấp cho cấp huyện phân khai hoặc dự án đầu tư thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, dự phòng...

Biểu 6: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2009**Phân theo địa bàn**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2008/NQ-HĐND ngày 22/12/2008 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: triệu đồng

TT	Địa phương	KH giao đầu năm 2008		KH năm 2009		So sánh KH2009/ ĐN2008 (%)
		Vốn ĐT (Tr.đồng)	Cơ cấu (%)	Vốn ĐT (Tr.đồng)	Cơ cấu (%)	
	Tổng cộng	582.422	100,00	620.134	100,00	106,48
1	Huyện Cư Jú	27.635	4,74	30.967	4,99	112,06
	<i>Tr.đó: Khối huyện làm chủ đầu tư</i>	22.285	3,83	19.467	3,14	87,35
2	Huyện Đắk Mil	31.702	5,44	23.741	3,83	74,89
	<i>Tr.đó: Khối huyện làm chủ đầu tư</i>	19.952	3,43	19.791	3,19	99,19
3	Huyện Krông Nô	26.414	4,54	23.282	3,75	88,14
	<i>Tr.đó: Khối huyện làm chủ đầu tư</i>	19.254	3,31	21.782	3,51	113,13
4	Huyện Đắk Song	27.842	4,78	32.021	5,16	115,01
	<i>Tr.đó: Khối huyện làm chủ đầu tư</i>	19.332	3,32	19.171	3,09	99,17
5	Huyện Đắk Glong	42.184	7,24	43.987	7,09	104,27
	<i>Tr.đó: Khối huyện làm chủ đầu tư</i>	34.104	5,86	41.487	6,69	121,65
6	Huyện Đắk R'Lấp	18.604	3,19	28.614	4,61	153,81
	<i>Tr.đó: Khối huyện làm chủ đầu tư</i>	16.384	2,81	23.314	3,76	142,30
7	Huyện Tuy Đức	34.955	6,00	34.478	5,56	98,64
	<i>Tr.đó: Khối huyện làm chủ đầu tư</i>	30.215	5,19	33.578	5,41	111,13
8	Thị xã Gia Nghĩa	203.896	35,01	167.364	26,99	82,08
	<i>Tr.đó: Khối huyện làm chủ đầu tư</i>	26.955	4,63	19.742	3,18	73,24
9	Trên nhiều địa bàn (1)	169.190	29,05	235.680	38,00	139,30

* Ghi chú: (1)Trên nhiều địa bàn là các khoản vốn chưa phân khai hoặc công trình liên huyện

Biểu 7: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2009**Phân cấp cho cấp huyện**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 12/2008/NQ-HĐND ngày 22/12/2008 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: triệu đồng

TT	Khoản mục	Điểm số phân bổ; ĐVT	KH năm 2009	Ghi chú
	Tổng cộng		83.114	
A	Cân đối ngân sách địa phương	Điểm	42.703	
I	Nguồn Trung ương cân đối		31.703	
1	Huyện Cư Jút	15,34	4.863	
2	Huyện Đắk Mil	14,34	4.546	
3	Huyện Krông Nô	13,41	4.251	
4	Huyện Đắk Song	11,65	3.693	
5	Huyện Đắk Glong	11,95	3.789	
6	Huyện Đắk R'Lấp	11,95	3.789	
7	Huyện Tuy Đức	9,94	3.151	
8	Thị xã Gia Nghĩa	11,42	3.620	
II	Đầu tư cho y tế, giáo dục từ nguồn thu XSKT		11.000	
1	Huyện Cư Jút	15,34	1.687	
2	Huyện Đắk Mil	14,34	1.577	
3	Huyện Krông Nô	13,41	1.475	
4	Huyện Đắk Song	11,65	1.282	
5	Huyện Đắk Glong	11,95	1.315	
6	Huyện Đắk R'Lấp	11,95	1.315	
7	Huyện Tuy Đức	9,94	1.093	
8	Thị xã Gia Nghĩa	11,42	1.256	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia		26.700	
I	Chương trình nước sạch và VSMTNT		6.500	
1	Huyện Cư Jút	15,34	997	
2	Huyện Đắk Mil	14,34	932	
3	Huyện Krông Nô	13,41	872	
4	Huyện Đắk Song	11,65	757	
5	Huyện Đắk Glong	11,95	777	
6	Huyện Đắk R'Lấp	11,95	777	
7	Huyện Tuy Đức	9,94	646	
8	Thị xã Gia Nghĩa	11,42	742	
II	Chương trình 135		20.200	
1	Huyện Cư Jút	2 xã, 10 bon	1.876	
2	Huyện Đắk Mil	3 xã 2 bon	2.849	
3	Huyện Krông Nô	4 xã, 10 bon	4.400	
4	Huyện Đắk Song	3 xã, 3 bon	2.931	
5	Huyện Đắk Glong	3 xã, 6 bon	3.177	
6	Huyện Đắk R'Lấp	2 xã, 2 bon	1.954	
7	Huyện Tuy Đức	3 xã 4 bon	3.013	
C	Hỗ trợ có mục tiêu		13.711	

TT	Khoản mục	Điểm số phân bổ; ĐVT	KH năm 2009	Ghi chú
I	Đầu tư theo Nghị quyết 10		10.711	
1	Huyện Cư Jút	15,34	1.643	
2	Huyện Đắk Mil	14,34	1.536	
3	Huyện Krông Nô	13,41	1.436	
4	Huyện Đắk Song	11,65	1.248	
5	Huyện Đắk Glong	11,95	1.280	
6	Huyện Đắk R'Lấp	11,95	1.280	
7	Huyện Tuy Đức	9,94	1.065	
8	Thị xã Gia Nghĩa	11,42	1.223	
II	Đầu tư theo Quyết định 160		3.000	
1	Huyện Cư Jút	01 xã	430	
2	Huyện Đắk Mil	02 xã	850	
3	Huyện Đắk Song	02 xã	860	
4	Huyện Tuy Đức	02 xã	860	

Biểu số 8: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM NĂM 2009
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 12/2008/NQ-HĐND ngày 22/12/2008 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: triệu đồng

STT	Khoản mục	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Dự toán	Tr.đó ngân sách tỉnh	Lũy kế k.lượng t.hiện đến 31/12/2008	Lũy kế NS đã bố trí đến 31/12/2008	NS còn thiếu	KH năm 2009	Ghi chú
TỔNG CỘNG						1.641.404	1.552.504	572.816	572.816	979.688	85.270	
I	NGÂN SÁCH TỈNH					798.404	798.404	362.816	362.816	435.588	85.270	
1	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa	BQL các DAXD tỉnh		2005-2008	41.171	41.171	29.959	29.959	11.212	5.000	
2	Đường nối khu trung tâm thị xã và khu trung tâm hành chính tỉnh	Gia Nghĩa	Sở giao thông vận tải	3,338 km	2006-2009	81.000	81.000	27.400	27.400	53.600	5.000	
3	Đường Đăm B'ri và các trục giao thông khu số 5, Sùng Đức	Gia Nghĩa	Sở Xây Dựng		2007-2010	57.563	57.563	16.000	16.000	41.563	5.000	
4	Đường GT từ Quảng Sơn đi Đồn 9 (Tỉnh lộ 6)	Các huyện	Sở giao thông vận tải	11406 m	2006-2009	100.000	100.000	22.500	22.500	77.500	23.270	
5	Trục đường Bắc - Nam	Gia Nghĩa	Sở giao thông vận tải	3,128 km	2006-2009	80.014	80.014	58.346	58.346	21.668	5.000	
6	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Gia Nghĩa	Bệnh viện Tỉnh	300 giường	2005-2008	176.000	176.000	76.761	76.761	99.239	30.000	
7	Trụ sở làm việc Tỉnh ủy	Gia Nghĩa	BQL các DAXD tỉnh		2005-2008	79.726	79.726	49.700	49.700	30.026	1.500	
8	Trung tâm hội nghị tỉnh	Gia Nghĩa	BQL các DAXD tỉnh		2005-2008	87.930	87.930	56.150	56.150	31.780	1.500	
9	Trụ sở làm việc HĐND và Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		2007-2010	36.000	36.000	18.000	18.000	18.000	4.500	
10	Trụ sở làm việc UBND tỉnh	Gia Nghĩa	VP UBND tỉnh		2008-	59.000	59.000	8.000	8.000	51.000	4.500	
II	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ					843.000	754.100	210.000	210.000	544.100		
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Krông Nô	Sở NN&PTNT		2007-	183.000	122.100	65.000	65.000	57.100		
2	Công trình thủy lợi Đắk Diêr	Cư Jút	Sở NN&PTNT		2007-	58.000	30.000	30.000	30.000	-		
3	Cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa	Gia Nghĩa	BQL các DAXD tỉnh	Tưới 1000 ha	2008-2011	602.000	602.000	115.000	115.000	487.000		